

Số : **66** /CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động công đoàn
Lần 01 năm 2020

Hoà Bình, ngày **20** tháng 4 năm 2020

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ Quyết định số 213/QĐ-LĐLĐ ngày 17/10/2019 của Liên đoàn Lao động tỉnh về việc ban hành Quy định về nguyên tắc xây dựng dự toán và giao dự toán tài chính công đoàn năm 2020;

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hoà Bình tính từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 15/4/2020, Công đoàn Giáo dục Hoà Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học một số nội dung sau:

1. Năm 2020, Công đoàn cơ sở được sử dụng 70% số thu kinh phí công đoàn (tăng 0,2 so với năm 2019) và 60% số thu đoàn phí công đoàn. Công đoàn Giáo dục Hoà Bình khi cấp kinh phí cho CĐCS sẽ thực hiện bù trừ 70% KPCĐ được cấp trả với 40% ĐPCĐ đơn vị phải nộp lên, cụ thể theo công thức sau:

70% của 2%KPCĐ – 40% của 1% ĐPCĐ = Số được cấp

Ví dụ: CĐCS A

2% KPCĐ nộp lên: 10.000.000đ

1% ĐPCĐ thu tại đơn vị: 5.000.000đ

Kinh phí CĐCS A được nhận là:

$70\% \times 10.000.000 - 40\% \times 5.000.000 = 5.000.000đ$

2. Công đoàn Giáo dục Hoà Bình cấp kinh phí hoạt động công đoàn lần 01 năm 2020 cho những đơn vị đã nộp 2% kinh phí công đoàn về tài khoản của Công đoàn Giáo dục Hoà Bình từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 15/4/2020 (*Biểu số 01 đính kèm*). Đối với nguồn 2% KPCĐ bổ sung của năm 2019 thì CĐGD Hoà Bình vẫn cấp theo tỷ lệ 0,98

3. Công đoàn Giáo dục Hoà Bình thông báo tới các công đoàn cơ sở số kinh phí phải cấp và kinh phí đã trừ 10% Nghị quyết 9C/NQ-BCH lần 01 năm 2020 (*Biểu số 02 đính kèm*).

Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí phải cấp, số kinh phí đã trừ để đưa số liệu vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng đầu năm 2020 gồm 02 mục: đưa số kinh phí phải cấp cho CĐCS theo số thực thu (*ở cột số 7 của biểu số 02*) vào mục 25 “kinh phí cấp trên cấp”;

đưa số kinh phí đã trừ theo NQ9C (ở cột số 12 của biểu số 02) vào mục 37 “kinh phí đã nộp cấp trên quản lý trực tiếp”.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo CĐGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**



Bùi Đức Ngọc

THÔNG BÁO
CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN LẦN 1 NĂM 2020

STT	Tên đơn vị	Đã cấp trả nợ năm 2019	Kinh phí cấp lần 1 năm 2020			Tổng cộng
			Kinh phí thực cấp lần 1 năm 2020	Số KP giảm trừ do cấp thừa từ năm 2019	Tổng	
1	Trường THPT Cộng Hòa	-	13,768,540	380	13,768,160	13,768,160
2	Trường THPT Đại Đồng	-	7,476,585		7,476,585	7,476,585
3	Trường THPT Quyết Thắng	-	6,846,738	77	6,846,661	6,846,661
4	Trường THPT Lạc Sơn	-	10,061,330	32	10,061,298	10,061,298
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	-	6,798,887	240	6,798,647	6,798,647
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	1,618,560	7,593,161		7,593,161	9,211,721
7	Trường THPT Thạch Yên	1,406,892	5,930,868		5,930,868	7,337,760
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	1,875,790	7,746,105		7,746,105	9,621,895
9	Trường THPT Cao Phong	2,403,868	10,948,363		10,948,363	13,352,231
10	Trường THPT Kỳ Sơn	16	8,012,655		8,012,655	8,012,671
11	Trường THPT Phú Cường	-	6,207,445		6,207,445	6,207,445
12	Trường THPT Lương Sơn	9,620,450	19,845,894		19,845,894	29,466,344
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	2,641,040	10,561,864		10,561,864	13,202,904
14	Trường THPT Cù Chính Lan	267	9,601,000		9,601,000	9,601,267
15	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	1,549,511	6,367,612		6,367,612	7,917,123
16	Trường THPT Lạc Thủy B	2,395,005	11,012,148		11,012,148	13,407,153
17	Trường THPT Lạc Thủy	-	10,688,953	57	10,688,896	10,688,896
18	Trường THPT Lạc Thủy C	1,440,009	6,564,222		6,564,222	8,004,230
19	Trường THPT Mai Châu	-	9,201,163	712	9,200,451	9,200,451
20	Trường THPT Mai Châu B	-	3,120,889		3,120,889	3,120,889
21	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Mai Châu	1,307,547	7,131,894		7,131,894	8,439,441
22	Trường PTDTNT THCS & THPT B huyện Mai Châ	-	6,518,500	610	6,517,890	6,517,890
23	Trường THPT Yên Thủy C	5,574,870	7,034,195		7,034,195	12,609,065
24	Trường THPT Yên Thủy A	7,038,529	13,358,333		13,358,333	20,396,863
25	Trường THPT Yên Thủy B	2,242,074	7,776,409		7,776,409	10,018,483
26	Trường THPT Thanh Hà	1,775,702	7,966,782		7,966,782	9,742,484
27	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Yên Thủy	4,388,154	4,614,347		4,614,347	9,002,501
28	Trường THPT 19/5	15,996	16,320,391		16,320,391	16,336,387
29	Trường THPT Kim Bôi	1,095,090	15,014,125		15,014,125	16,109,215
30	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Kim Bôi	2,039,185	7,743,569		7,743,569	9,782,754
31	Trường THPT Sào Báy	1,972,869	6,640,318		6,640,318	8,613,187
32	Trường THPT Bắc Sơn	1,487,173	6,461,468		6,461,468	7,948,641
33	Trường THPT Mường Chiềng	766,716	3,168,664		3,168,664	3,935,380
34	Trường THPT Yên Hoà	146,354	3,510,541		3,510,541	3,656,895
35	Trường THPT Đà Bắc	-	7,768,840	140	7,768,700	7,768,700

36	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	846,350	3,484,720		3,484,720	4,331,070
37	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Đà Bắc	-	6,381,192	390	6,380,802	6,380,802
38	Trường THPT Đoàn Kết	1,908,214	6,065,709		6,065,709	7,973,923
39	Trường THPT Tân Lạc	2,892,558	11,405,304		11,405,304	14,297,862
40	Trường THPT Mường Bi	2,355,392	10,051,594		10,051,594	12,406,986
41	Trường THPT Lũng Vân	947,798	3,259,959		3,259,959	4,207,757
42	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Tân Lạc	2,124,451	8,299,257		8,299,257	10,423,708
43	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	1,024,370	16,478,299		16,478,299	17,502,669
44	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	-	27,758,402	170	27,758,232	27,758,232
45	Trường THPT Công nghiệp	-	15,966,596	662	15,965,934	15,965,934
46	Trường THPT Lạc Long Quân	-	13,028,574	332	13,028,242	13,028,242
47	Trường THPT Ngô Quyền	-	6,006,534	8	6,006,526	6,006,526
48	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	827	27,192,749		27,192,749	27,193,576
49	Trung tâm GDTX tỉnh	-	8,411,518		8,411,518	8,411,518
50	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	2,936,807	12,788,894		12,788,894	15,725,701
51	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lương Sơn	868	4,093,260		4,093,260	4,094,128
52	Trung tâm THHN-NNTH	2,491,560	5,185,284		5,185,284	7,676,844
53	Công ty CP sách & TBTH	-	-		-	-
	Cộng	72,330,862	485,240,643	3,810	485,236,833	557,567,694

Hoà Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Quỳnh Như

TM. BAN THƯỜNG VỤ



Bùi Đức Ngọc

THÔNG BÁO
SỐ LIỆU KINH PHÍ CẤP BÙ TRỪ THEO NGHỊ QUYẾT 9C/NQ-BCH
(LẦN 1 NĂM 2020)

STT	Tên đơn vị	Số KP tính để trích nộp theo NQ 9C từ 01/01 đến hết ngày 15/4/2020			Ước số 1% đoàn phí thu tại đơn vị	Số KP phải cấp cho CĐCS theo số thực thu (1,0)	Ước số chi phụ cấp cho BCH của CĐCS (30%)	Số kinh phí trừ 10% theo NQ 9C/NQ-BCH	Số KP 9C phải thực hiện bù trừ từ năm 2019		KP 9C thực hiện bù trừ lần 1 năm 2020	Số KP 9C đơn vị nộp thừa CĐN phải bù trừ tiếp trong năm 2020
		2%KPCĐ nộp của năm 2020	2%KPCĐ nộp bổ sung của năm 2019	Tổng					Số KP còn phải thu	Số KP nộp thừa		
1	2	3	4	5	6=5/2	7=3/2*1.0+4/2*0.98	8=(6+7)*30%	9=(6+7-8)*10%	10	11	12=9+10-11	13=11-9
1	Trường THPT Cộng Hòa	31,438,000	-	31,438,000	15,719,000	15,719,000	9,431,400	2,200,660		250,200	1,950,460	
2	Trường THPT Đại Đồng	17,603,300	-	17,603,300	8,801,650	8,801,650	5,280,990	1,232,231	92,834		1,325,065	
3	Trường THPT Quyết Thắng	16,230,200	733,900	16,964,100	8,482,050	8,474,711	5,087,028	1,186,973	441,000		1,627,973	
4	Trường THPT Lạc Sơn	26,231,000	-	26,231,000	13,115,500	13,115,500	7,869,300	1,836,170	1,218,000		3,054,170	
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	14,928,000	-	14,928,000	7,464,000	7,464,000	4,478,400	1,044,960		379,847	665,113	
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	16,958,000	716,000	17,674,000	8,837,000	8,829,840	5,300,052	1,236,679			1,236,679	
7	Trường THPT Thạch Yên	12,178,429	751,471	12,929,900	6,464,950	6,457,435	3,876,716	904,567		378,000	526,567	
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	17,311,871	-	17,311,871	8,655,936	8,655,936	5,193,561	1,211,831		302,000	909,831	
9	Trường THPT Cao Phong	24,312,744	1,173,956	25,486,700	12,743,350	12,731,610	7,642,488	1,783,247			1,783,247	
10	Trường THPT Kỳ Sơn	17,948,500	-	17,948,500	8,974,250	8,974,250	5,384,550	1,256,395		294,800	961,595	
11	Trường THPT Phú Cường	13,738,500	804,400	14,542,900	7,271,450	7,263,406	4,360,457	1,017,440	38,521		1,055,961	
12	Trường THPT Lương Sơn	46,230,034	-	46,230,034	23,115,017	23,115,017	13,869,010	3,236,102	33,021		3,269,123	
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	24,406,660	-	24,406,660	12,203,330	12,203,330	7,321,998	1,708,466		67,000	1,641,466	
14	Trường THPT Cù Chính Lan	20,000,000	-	20,000,000	10,000,000	10,000,000	6,000,000	1,400,000		1,001,000	399,000	
15	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	14,808,400	-	14,808,400	7,404,200	7,404,200	4,442,520	1,036,588			1,036,588	

16	Trường THPT Lạc Thủy B	25,609,646	-	25,609,646	12,804,823	12,804,823	7,682,894	1,792,675			1,792,675	
17	Trường THPT Lạc Thủy	24,237,100	-	24,237,100	12,118,550	12,118,550	7,271,130	1,696,597		267,000	1,429,597	
18	Trường THPT Lạc Thủy C	15,265,632	-	15,265,632	7,632,816	7,632,816	4,579,690	1,068,594			1,068,594	
19	Trường THPT Mai Châu	20,484,100	-	20,484,100	10,242,050	10,242,050	6,145,230	1,433,887		393,000	1,040,887	
20	Trường THPT Mai Châu B	7,292,700	-	7,292,700	3,646,350	3,646,350	2,187,810	510,489	14,972		525,461	
21	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	16,585,800	-	16,585,800	8,292,900	8,292,900	4,975,740	1,161,006			1,161,006	
22	Trường PTDTNT THCS &THPT B huyện Mai Châu	13,037,000	-	13,037,000	6,518,500	6,518,500	3,911,100	912,590		1,316,500		403,910
23	Trường THPT Yên Thủy C	16,358,593	-	16,358,593	8,179,297	8,179,297	4,907,578	1,145,102			1,145,102	
24	Trường THPT Yên Thủy A	30,131,008	-	30,131,008	15,065,504	15,065,504	9,039,302	2,109,171		402,000	1,707,171	
25	Trường THPT Yên Thủy B	18,084,672	-	18,084,672	9,042,336	9,042,336	5,425,402	1,265,927			1,265,927	
26	Trường THPT Thanh Hà	18,527,400	-	18,527,400	9,263,700	9,263,700	5,558,220	1,296,918			1,296,918	
27	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	10,311,271	-	10,311,271	5,155,636	5,155,636	3,093,381	721,789		180,500	541,289	
28	Trường THPT 19/5	31,279,400	3,532,800	34,812,200	17,406,100	17,370,772	10,433,062	2,434,381		1,384,000	1,050,381	
29	Trường THPT Kim Bôi	30,205,400	2,110,300	32,315,700	16,157,850	16,136,747	9,688,379	2,260,622		1,138,000	1,122,622	
30	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	18,008,300	-	18,008,300	9,004,150	9,004,150	5,402,490	1,260,581			1,260,581	
31	Trường THPT Sào Báy	15,442,600	-	15,442,600	7,721,300	7,721,300	4,632,780	1,080,982			1,080,982	
32	Trường THPT Bắc Sơn	13,577,700	1,481,000	15,058,700	7,529,350	7,514,540	4,513,167	1,053,072			1,053,072	
33	Trường THPT Mường Chiềng	6,531,500	856,000	7,387,500	3,693,750	3,685,190	2,213,682	516,526			516,526	
34	Trường THPT Yên Hoà	7,732,000	441,600	8,173,600	4,086,800	4,082,384	2,450,755	571,843			571,843	
35	Trường THPT Đà Bắc	18,388,000	-	18,388,000	9,194,000	9,194,000	5,516,400	1,287,160	138,000		1,425,160	
36	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	8,104,000	-	8,104,000	4,052,000	4,052,000	2,431,200	567,280			567,280	
37	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	11,071,000	3,346,000	14,417,000	7,208,500	7,175,040	4,315,062	1,006,848		213,000	793,848	
38	Trường THPT Đoàn Kết	14,106,300	-	14,106,300	7,053,150	7,053,150	4,231,890	987,441			987,441	
39	Trường THPT Tân Lạc	26,172,800	-	26,172,800	13,086,400	13,086,400	7,851,840	1,832,096		151,000	1,681,096	
40	Trường THPT Mường Bi	23,375,800	-	23,375,800	11,687,900	11,687,900	7,012,740	1,636,306			1,636,306	

41	Trường THPT Lũng Ván	7,581,300	-	7,581,300	3,790,650	3,790,650	2,274,390	530,691			530,691	
42	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	18,609,900	-	18,609,900	9,304,950	9,304,950	5,582,970	1,302,693		297,000	1,005,693	
43	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	37,105,084	1,243,435	38,348,519	19,174,260	19,161,825	11,500,825	2,683,526			2,683,526	
44	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	65,303,500	-	65,303,500	32,651,750	32,651,750	19,591,050	4,571,245	322,103		4,893,348	
45	Trường THPT Công nghiệp	38,971,154	-	38,971,154	19,485,577	19,485,577	11,691,346	2,727,981	791,000		3,518,981	
46	Trường THPT Lạc Long Quân	27,376,900	921,100	28,298,000	14,149,000	14,139,789	8,486,637	1,980,215		869,000	1,111,215	
47	Trường THPT Ngô Quyền	13,293,800	-	13,293,800	6,646,900	6,646,900	3,988,140	930,566		290,200	640,366	
48	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	57,824,000	1,707,700	59,531,700	29,765,850	29,748,773	17,854,387	4,166,024		1,610,000	2,556,024	
49	TT GDTX tỉnh	19,609,600	-	19,609,600	9,804,800	9,804,800	5,882,880	1,372,672	20,610		1,393,282	
50	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	27,907,300	-	27,907,300	13,953,650	13,953,650	8,372,190	1,953,511		788,755	1,164,756	
51	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	8,323,860	-	8,323,860	4,161,930	4,161,930	2,497,158	582,670		514,000	68,670	
52	TT. Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp-NNTH	12,058,800	-	12,058,800	6,029,400	6,029,400	3,617,640	844,116			844,116	
53	Công ty CP sách & TBTH	-	-	-	-	-				296,890		296,890
Cộng		1,088,208,558	19,819,662	1,108,028,220	554,014,110	553,815,913	332,349,007	77,548,102	3,110,061	12,783,692	68,575,271	700,800

Ghi chú: 1. Do số kinh phí 9C nộp thừa từ năm 2019 của trường PTDTNT THCS&THPT B huyện Mai Châu nhiều hơn số KP9C phải nộp lần 1 năm 2020 là 403.910đ nên số kinh phí này sẽ được CDN tiếp tục bù trừ ở lần tiếp theo; 2. Do Công ty CP Sách và TBTH chưa nộp KPCĐ nên số kinh phí 9C nộp thừa từ năm 2019 sẽ được bù trừ ở lần cấp sau khi đơn vị nộp 2% KPCĐ về tài khoản chuyên thu của CDGD Hoà Bình

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2020

TM. BAN THƯỜNG VỤ



Bùi Đức Ngọc